

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (*General information*):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Cơ sở văn hóa Việt Nam
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : Basic Vietnamese Culture
- Mã học phần : TM2010
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần : ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
- Thuộc thành phần :
 - ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
 - ☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
 - ☐ Kiến thức cơ sở ngành
 - ☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
 - ☐ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Kinh tế - Quản trị, Du lịch
- Số tín chỉ : 3(3,0)
(*Lý thuyết, thực hành*)
- Phân bổ thời gian :
 - Lý thuyết: 45 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 105 giờ
 - Thực hành: 00 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 00 giờ
- Học phần tiên quyết : Không
- Học phần học trước : Không
- Học phần song hành : Không

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (*Course description*):

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam thuộc khối kiến thức cơ sở ngành giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa, nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; nhận thức rõ diện mạo, đặc trưng văn hóa nhận thức - tổ chức cộng đồng - ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives):

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Biết được khái niệm văn hóa, các đặc trưng của văn hóa Việt Nam.
O2	Hiểu được văn hóa nhận thức – tổ chức cộng đồng - ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội.
Kỹ năng	
O3	Phân tích tiến trình lịch sử phát triển của văn hóa Việt Nam qua các thời đại
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O4	Có ý thức về bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)

Ox	CLOx	PLOx
Kiến thức		
O1	CLO1: Trình bày được những khái niệm về văn hóa, các đặc trưng cơ bản của văn hóa	PLO3
	CLO2: Nhận biết được văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại	PLO3
O2	CLO3: Làm rõ văn hóa nhận thức về vũ trụ và con người	PLO3
	CLO4: Trình bày được đặc điểm của tín ngưỡng, phong tục, tập quán, văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ trong đời sống văn hóa của người Việt	PLO3
Kỹ năng		
O3	CLO5: Xác định các giai đoạn phát triển của văn hóa Việt Nam và tiếp biến văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa, Phương Tây.	PLO7
	CLO6: Phân tích văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.	PLO7
Mức tự chủ và trách nhiệm		
O4	CLO7: Ý thức bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp.	PLO10

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ			
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	TỔNG G
Bài 1	TỔNG QUAN VỀ VĂN HÓA HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM I. Văn hóa 1. Khái niệm 2. Đặc trưng và chức năng của văn hóa 3. Phân biệt các khái niệm 4. Cấu trúc hệ thống văn hóa Việt Nam II. Định vị văn hóa 1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp 2. Chủ thể và thời gian văn hóa Việt Nam 3. Địa lý và không gian văn hóa Việt Nam	3	2	5	10
Bài 2	TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM I. Lóp văn hóa bản địa 1. Thời kỳ tiền sử 2. Thời kỳ Văn Lang – Âu Lạc II. Lóp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực 1. Văn hóa Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc 2. VHVN thời kỳ tự chủ (938 – 1858) III. Lóp văn hóa giao lưu với Phương Tây 1. Bối cảnh lịch sử văn hóa 2. Đặc trưng văn hóa	3	2	5	10
Bài 3	VĂN HÓA NHẬN THỨC I. Nhận thức về vũ trụ: 1. Tư tưởng xuất phát về bản chất vũ trụ 1.1. Bản chất và khái niệm 1.2. Hai quy luật của triết lý âm dương 1.3. Triết lý âm dương và tính cách người Việt 2. Triết lý về cấu trúc không gian của vũ trụ 2.1. Tam tài	3	2	5	10

		Số giờ			
	2.2. Ngũ hành				
Số TT Bài 3	Nội dung VĂN HÓA NHẬN THỨC <i>(Lên bài giảng)</i> I. Nhận thức về vũ trụ: 3. Triết lý về cấu trúc thời gian của vũ trụ 3.1. Lịch âm dương 3.2. Hệ can chi II. Nhận thức về con người: 1. Nhận thức về con người tự nhiên 2. Nhận thức về con người xã hội	3	2	5	10
Bài 4	VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ I. Tổ chức cộng đồng gia tộc. 1. Tổ chức gia đình 2. Tổ chức gia tộc II. Tổ chức nông thôn 1. Thiết chế tổ chức 2. Mô hình làng xã 3. Nông thôn Nam bộ III. Tổ chức quốc gia 1. Tổ chức bộ máy nhà nước 2. Các định chế cơ bản của nhà nước 3. Chức năng nhiệm vụ của nhà nước 4. Đặc điểm của quốc gia Việt Nam IV. Tổ chức đô thị 1. Cơ cấu tổ chức đô thị 2. Đặc điểm đô thị Việt Nam	3	2	5	10
Bài 5	VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN I. Tín ngưỡng 1. Giới thiệu 2. Tín ngưỡng dân gian 2.1. Tín ngưỡng phồn thực 2.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên 2.3. Tín ngưỡng sùng bái con người	3	2	5	10
Bài 5	VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN I. Phong tục 1. Phong tục hôn nhân 2. Phong tục tang ma II. Lễ Tết và lễ hội 1. Lễ Tết 2. Lễ hội	3	2	5	10

		Số giờ			
Bài 5 Số 11	VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN <i>(Tên bài giảng)</i> I. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ - Đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Việt - Nghệ thuật ngôn từ - Ngôn ngữ - Nghệ thuật ngữ văn II. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối - Nghệ thuật thanh sắc - Kịch nghệ - Ca múa nhạc - Nghệ thuật hình khối - Hội họa - Điêu khắc - Kiến trúc - Đặc điểm của nghệ thuật thanh sắc và hình khối	3	2	5	10
Bài 6	VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN I. Ăn - Quan điểm về ăn uống - Cơ cấu bữa ăn - Đặc trưng văn hóa ẩm thực của người Việt II. Mặc - Quan điểm về trang phục - Dấu ấn nông nghiệp trong văn hóa trang phục - Trang phục truyền thống - Một số tập quán trang sức và trang điểm III. Ở và đi lại - Ở - Quan điểm của người Việt về nhà ở - Đặc điểm về nhà ở của người Việt - Đi lại	3	2	5	10
Bài 7	VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI I. Tiếp biến văn hóa Ấn Độ Văn hóa Chăm	3	2	5	10

		Số giờ			
Số TT	1.1. Nguồn gốc văn hóa Chăm 1.2. Đặc trưng văn hóa Chăm (Tên bài giảng) 2. Phật giáo 2.1. Nguồn gốc và tư tưởng của Phật giáo 2.2. Quá trình thâm nhập và phát triển Phật giáo ở Việt Nam 2.3. Đặc điểm của Phật giáo Việt Nam				
Bài 7	VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI II. Tiếp biến văn hóa Trung Hoa 1. Nho giáo 1.1. Nguồn gốc, học thuyết và tư tưởng Nho giáo 1.2. Quá trình thâm nhập và phát triển của Nho giáo Việt Nam 1.3. Đặc điểm của Nho giáo Việt Nam 2. Đạo giáo 2.1. Nguồn gốc, học thuyết và tư tưởng Đạo giáo 2.2. Quá trình thâm nhập và phát triển của Đạo giáo Việt Nam	3	2	5	10
Bài 7	VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI III. Tiếp biến văn hóa phương Tây 1. Ki tô giáo với văn hóa Việt Nam 1.1. Nguồn gốc 1.2. Giáo hội 1.3. Kinh sách 1.4. Nội dung cơ bản của Ki tô giáo 1.5. Quá trình thâm nhập của Ki tô giáo vào Việt Nam 1.6. Ki tô giáo với văn hóa Việt Nam	3	2	5	10
Bài 7	VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI III. Tiếp biến văn hóa phương Tây 2. Văn hóa phương Tây với văn hóa Việt Nam 2.1. Văn hóa vật chất 2.2. Văn hóa tinh thần IV. Tính dung hợp của văn hóa Việt Nam 1. Văn hóa ứng phó với môi trường xã hội (quân sự, ngoại giao)	3	2	5	10

		Số giờ			
	2. Tiếp biến văn hóa				
Số TT Bài 8	VĂN HÓA VIỆT NAM TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI <i>(Tên bài giảng)</i> I. Văn hóa bản địa 1. Đời sống vật chất 2. Tổ chức xã hội 3. Văn hóa tinh thần 4. Giao lưu với các nền văn hóa khác II. Văn hóa cổ truyền trước công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa 1. Thuận lợi 2. Khó khăn III. Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay 1. Bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống 2. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại 3. Tăng cường quản lý về văn hóa	3	2	5	10
Ôn tập	Ôn tập và hướng dẫn thi cuối kỳ	3	2	5	10
TỔNG		45	30	75	150

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (*Teaching – Learning methods*):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Thuyết giảng, câu hỏi mở, thuyết trình
- Thực hành: Không

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: Đọc tài liệu trước tại nhà, nghiên cứu, tham khảo thêm tài liệu tại thư viện để hiểu sâu sắc hơn bài giảng tại lớp, lắng nghe, đặt câu hỏi.
- Thực hành: Không

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

7.1. Tài liệu dạy học:

[1] Trần Ngọc Thêm (2020), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo Dục.

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:

[2] Trần Quốc Vượng (2020), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo Dục.

- [3] Lý Tùng Hiếu (2019), *Văn Hóa Việt Nam Tiếp Cận Hệ Thống – Liên Ngành*, NXB Văn Hóa – Nghệ Thuật.
- [4] Ngô Đức Thịnh (2019), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb ĐH QG TP.HCM.
- [5] Ngô Đức Thịnh (2018), *Tín ngưỡng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, NXB Tri Thức.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành: Không

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập)	Từ 5,0 trở lên	P	
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm 1	Bài tập nhóm	Rubric 2	30%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần	Điểm danh, ý thức học tập	Rubric 1	10%
	Kiểm tra thường xuyên	Thuyết trình	Rubric 2	30%
		Câu hỏi nhanh		
Kết thúc học phần	Thi	Trắc nghiệm	Rubric 3	60%

(Tỷ lệ Thi kết thúc học phần: Khối Sức khỏe 70% - Khối ngoài Sức khỏe 60%)

9. MA TRẬN (*Matrix*):

- ❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: (nên có ma trận này)

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1			P									
CLO2			S									
CLO3			S									
CLO4			P									
CLO5							P					
CLO6							P					
CLO7										P		

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (*Scoring guide/Rubric*):

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần

Số giờ vắng	Số giờ HP	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
0%		10	
> 0% - 10%		9	Có phép
> 0% - 10%		7	Không có phép
> 25%		0	Không được dự thi kiểm tra học phần

Rubric 2: Thang điểm thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ, giọng nói nhỏ, phát âm một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thần thoải mái tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

Rubric 3: Thang điểm bài trắc nghiệm

Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm (theo thang điểm 10) được thiết kế theo mẫu

Số câu đúng	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
63 - 70	9 - 10	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
56 - 63	8 - 9	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
49 - 56	7 - 8	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
42 - 49	6 - 7	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm

35 - 42	5 - 6	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
28 - 35	4 - 5	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
21 - 28	3 - 4	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
14 - 21	2 - 3	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
7 - 14	1 - 2	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
1 - 7	0 - 1	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (*Student support*)

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ phuongbtn@hiu.vn hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ 2 hàng tuần tại Văn phòng khoa tầng 16.

Tp.HCM, ngày tháng năm 202

Trưởng Khoa

P. Trưởng Bộ môn

Người biên soạn